

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/KDTM-ST

Ngày: 20- 6-2018

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa, hợp đồng mượn tài sản và
bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Công Lý

2. Ông: Lê Bá Hợp

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyền - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà: Trần Thị Hải Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 20/6/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh- thương mại thụ lý số: 8/2017/TLST - KDTM ngày 17 tháng 01 năm 2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” và thụ lý bổ sung số 08 A/2017/TLST- DS ngày 16/5/2017 và ngày 24/01/2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1983; địa chỉ: số nhà A, khu 4, phường Y, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc S- sinh năm: 1976 (có mặt); địa chỉ: Lầu X Tòa nhà K, số A đường Z, Phường Y, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Ủy quyền số công chứng S ngày 16/01/2017 tại Văn phòng công chứng BD, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C- Luật sư công ty TNHH C và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Lầu X Tòa nhà K, số A đường Z, Phường Y, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV kỹ thuật và công nghệ S Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Diễm Th; địa chỉ: số nhà B đường Z, phường C, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn N- sinh năm: 1972 (có mặt); địa chỉ: số nhà H đường ĐBP, phường V, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền ngày 14/02/2017).

3/- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty TNHH O; địa chỉ: E 2 khu công nghiệp Bàu Xèo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Tuyết Ng (Theo Ủy quyền số 01/GUQ ngày 13/02/2017 và ngày 01/01/2017). (Có yêu cầu vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn V- sinh năm: 1975; địa chỉ: số nhà F Đường số 1, phường L, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Ông Baek Duck H- sinh năm: 1971; địa chỉ: số nhà A, khu phố 5, thị trấn TB, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. (Có yêu cầu vắng mặt)

- Bà Huỳnh Thị Xuân D- sinh năm: 1988; địa chỉ: nhà Y Đường số 11, Phường D, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có yêu cầu vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ý kiến trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 15/02/2017, ngày 02/6/2017, ngày 08/3/2018 và lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tại Tòa án như sau:

Bà Nguyễn Thị H (viết tắt là “nguyên đơn”) có nhu cầu mua xe nâng để cho thuê, nên ngày 20/08/2016, nguyên đơn đã ký Hợp đồng kinh tế số AV001A-0816/EPS-KHL (viết tắt là “Hợp đồng ngày 20/8/2016”) với Công ty TNHH MTV kỹ thuật và công nghệ S Việt Nam (viết tắt là “Bị đơn- Công ty S”) do ông Nguyễn Văn V (viết tắt là “ông V”) đại diện (theo Giấy ủy quyền ngày 01/10/2013), để mua 01 xe nâng hiệu Komatsu, đã qua sử dụng, trọng tải 7 tấn, giá 745.000.000 đồng và thời hạn giao xe chậm nhất là ngày 22/9/2016. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn và ông Baek Duck H (người được nguyên đơn ủy quyền) đã chuyển tiền vào tài khoản của bị đơn số tiền thanh toán đợt 1 là 223.500.000 đồng theo ủy nhiệm chi ngày 22/8/2016. Sau khi chuyển tiền, bị đơn cho biết do nguyên đơn không lấy hóa đơn nên phải chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của người đại diện là ông V. Ngày 23/8/2016, bị đơn cung cấp tờ “Thông tin công ty” đề ngày 01/01/2016 có số tài khoản Z của ông V tại Ngân hàng A cho nguyên đơn và yêu cầu ghi nội dung chuyển tiền là “đặt cọc” đối với Hợp đồng số AV001A-0816/EPS-KHL ngày 20/8/2016. Thực hiện đề nghị của bị đơn, nguyên đơn đã chuyển tổng số tiền 223.500.000 đồng vào tài khoản số Z cho người nhận là ông V, cụ thể: Ngày 24/8/2016 chuyển 99.500.000 đồng và ngày 25/8/2016 chuyển số tiền 12.250.000 đồng; đồng thời, ngày 24/8/2016 nguyên đơn nhờ ông Baek Duck H chuyển số tiền 111.750.000 đồng; các lần chuyển tiền đều ghi nội dung: “đặt cọc tiền mua xe nâng theo Hợp đồng số AV001A-0816/EPS-KHL ký ngày 20/8/2016”. Đến ngày 26/8/2016, bị đơn có cung cấp cho nguyên đơn phiếu thu với nội dung “thu tiền bán xe nâng lần 01 theo Hợp đồng kinh tế số AV001A-0816/EPS-KHL số tiền 223.500.000 đồng”. Căn cứ vào hợp đồng mua bán xe, nguyên đơn đã ký Hợp đồng số 01082016/TH-OOK ngày 22/8/2016 với Công ty O, theo đó thỏa thuận nguyên đơn cho Công ty O thuê 01 xe nâng hiệu “Komatsu”, đã qua sử dụng, trọng tải 7 tấn, giá thuê là 30.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê từ ngày 26/9/2016 đến ngày 25/9/2017, nguyên đơn đã nhận của Công ty O số tiền cọc là 200.000.000 đồng. Đồng thời, để chuẩn bị tiền thanh toán cho việc mua xe, ngày 09/9/2016 nguyên đơn đã ký Hợp đồng tín dụng số SHBBH/2016/HĐTD/344 để vay của Ngân hàng S – Chi nhánh Biên Hòa số tiền 180.000.000 đồng, lãi suất 7,7%/năm, ngày 15/9/2016 Ngân hàng đã giải ngân khoản tiền vay này cho nguyên đơn.

Đến ngày 22/9/2016 bị đơn không giao xe cho nguyên đơn như đã thỏa thuận trong Hợp đồng ngày 20/8/2016. Ngày 24/9/2016, nguyên đơn đã gửi thông báo v/v chậm giao hàng đến bị đơn có nội dung: *Bên mua (nguyên đơn) đã được bên bán (bị đơn) thông báo thời gian chậm giao hàng khoảng 02 tuần và bên mua chấp nhận cho bên bán chậm trễ giao hàng chậm nhất 02 tuần (ngày 06/10/2016) hàng bắt buộc phải có tại kho bên mua, không được chậm trễ hơn thời gian này. Và bên mua sẽ phạt bên bán theo Điều 2 của hợp đồng về điều khoản vi phạm hợp đồng và bên bán phải bồi thường thiệt hại hợp đồng. Bên bán có thể cung cấp xe nâng 4,5 tấn để thay thế tạm thời từ ngày 27/9/2016 cho đến ngày 06/10/2016, chi phí vận chuyển xe nâng do bên bán chịu, bên mua có trách nhiệm giữ gìn xe tránh hư hỏng.* Ngày 04/10/2016, bị đơn đã cho nguyên đơn mượn 01 nâng xe theo Biên bản bàn giao xe cho mượn ngày 04/10/2016 đã được đại diện các bên ký. Đến ngày 06/10/2016, bị đơn vẫn không giao xe và xin gia hạn giao xe đến ngày 18/10/2016, nguyên đơn đồng ý nhưng đến ngày 18/10/2016 bị đơn vẫn không giao xe như đã cam kết. Ngày 19/10/2016, nguyên đơn đã có Thông báo v/v chậm giao hàng lần 3 cho bị đơn theo đó xác định: Việc bị đơn không giao xe nên nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ tại Hợp đồng thuê xe nâng số 01082016/TH-OOK ngày 22/8/2016 với Công ty O nhưng nguyên đơn đã thỏa thuận được với bên thuê xe là sẽ thuê xe 7 tấn để thay thế tạm thời trong khoảng thời gian 10 ngày (đến hết ngày 28/10/2016), vì vậy nguyên đơn chấp nhận cho bị đơn chậm giao hàng lần thứ 4 vào ngày 28/10/2016 là lần cuối cùng. Nếu đến ngày 28/10/2016, bị đơn không giao hàng thì đồng nghĩa là bị đơn đã tự hủy hợp đồng, sẽ bồi thường theo hợp đồng và theo pháp luật quy định. Bên cạnh, đó nguyên đơn đề nghị bị đơn hỗ trợ chi phí thuê xe nâng phát sinh từ ngày 19/10/2016 đến ngày 28/10/2016, giá thuê xe nâng là 3.500.000 đồng/ngày (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển*). Đến ngày 28/10/2016, bị đơn cũng không có xe để giao nên cùng ngày bị đơn và nguyên đơn ký Phụ lục hợp đồng số AV001A-0816/EPS-KHL theo đó các bên thống nhất thay đổi nhãn hiệu xe từ “**Komatsu**” sang “**TCM**”, thời gian giao xe chậm nhất là ngày 18/11/2016 và bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng để đền bù cho sự chậm trễ này. Đồng thời, nguyên đơn và Công ty O cũng đã ký Phụ lục hợp đồng số 01PLHĐ/TH-OOK, để đổi nhãn hiệu xe cho thuê từ “**Komatsu**” sang “**TCM**”, thời gian giao xe chậm nhất là ngày 19/11/2016. Đến ngày 18/11/2016 bị đơn vẫn không giao xe cho nguyên đơn. Ngày 19/11/2016, nguyên đơn đã gửi thông báo v/v chấm dứt hợp đồng mua xe nâng, theo đó yêu cầu bị đơn trả tiền cọc mua xe, tiền vi phạm hợp đồng, chi phí vận chuyển thuê xe và bồi thường thiệt hại. Tại văn bản số 018-116/CV ngày 19/11/2016, bị đơn đã xác nhận ngày 18/11/2016 đến hạn giao hàng nhưng hàng đang cập cảng, bị đơn đang làm thủ tục hải quan để lấy hàng và thời gian giao hàng vào ngày 05/12/2016; bị đơn sẽ chịu chi phí phát sinh trong thời hạn giao hàng là 16.000.000 đồng sẽ căn trừ vào tiền thanh toán trên hợp đồng. Tuy nhiên đến ngày 05/12/2016, bị đơn lại tiếp tục không giao hàng cho nguyên đơn. Trên cơ sở đề nghị của bị đơn ngày 06/12/2016, hai bên đã ký Biên bản thỏa thuận bổ sung thời hạn giao xe vào ngày 21/12/2016, hiệu xe là “**TCM**”, trọng tải 07 tấn đã qua sử dụng, bị đơn sẽ chịu chi phí phát sinh trong thời gian chờ giao hàng là 20.000.000 đồng và số tiền này sẽ được căn trừ vào số tiền thanh toán trên hợp đồng; nếu sau ngày 21/12/2016, bị đơn không giao hàng thì bị đơn đồng ý hủy hợp đồng. Tuy nhiên, ngày 20/12/2016, bị đơn có Công văn số 010-1216/CV v/v xác nhận thời gian sẽ giao hàng vào ngày 30/12/2016 và đề nghị nguyên đơn thông cảm cho việc giao hàng chậm trễ. Bị đơn sẽ chịu chi phí phát sinh trong thời hạn giao hàng là 12.000.000 đồng sẽ căn trừ vào tiền thanh toán trên hợp đồng. Đến ngày 21/12/2016, vì nguyên đơn không có xe để giao cho Công ty O thuê, nên ngày 22/12/2016 nguyên đơn buộc phải ký Biên bản thanh lý, chấm dứt hợp đồng

thuê xe nâng số 01/BBTL2016 với Công ty O và phải bồi thường cho Công ty O số tiền là 200.000.000 đồng. Ngày 29/12/2016, nguyên đơn tiếp tục thông báo chấm dứt hợp đồng mua xe nâng và yêu cầu bị đơn trả lại tiền cọc, chịu phạt, bồi thường hợp đồng và bồi thường thiệt hại với số tiền là 969.700.000 đồng. Ngày 30/12/2016, bị đơn có Công văn số 030-1216/CV v/v xin gia hạn thời hạn giao hàng vào tháng 01/2017, bị đơn sẽ chịu chi phí phát sinh trong thời hạn chậm giao hàng là 15.000.000 đồng sẽ căn trừ vào tiền thanh toán trên hợp đồng. Không đồng ý với nội dung xin gia hạn giao xe tại Công văn số 030-1216/CV ngày 30/12/2016 của bị đơn, ngày 17/01/2017 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải bồi thường gấp đôi tiền cọc là 447.000.000 đồng; phạt vi phạm 0.05% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm trả là 44.700.000 đồng; Bồi thường thiệt hại 50% giá trị hợp đồng là 372.500.000 đồng; bồi thường thiệt hại số tiền 400.000.000 do bị đơn không giao xe dẫn đến nguyên đơn vi phạm hợp đồng thuê xe gồm 200 triệu đồng tiền bị phạt cọc, thất thu do không có xe cho thuê, chi phí vận chuyển thuê xe, đi lại và cam kết hỗ trợ của bị đơn.

Cùng ngày 17/01/2017, nguyên đơn có đơn yêu cầu áp dụng Biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 111, Khoản 10 Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự, bằng biện pháp “*Phong tỏa tài khoản*” số 97809359 của bị đơn tại Ngân hàng A số tiền 1.264.200.000 đồng. Đến ngày 18/01/2017, nguyên đơn có đơn sửa đổi -bổ sung yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*Phong tỏa tài khoản*” số 97809359 của bị đơn với số tiền 850.000.000 đồng.

Ngày 02/6/2017 và ngày 06/3/2018 nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả lại số tiền thanh toán đợt 1 223.500.000 đồng; bồi thường thiệt hại 50% giá trị hợp đồng là 372.500.000 đồng; lãi do chậm trả đối với số tiền 223.500.000 đồng tạm tính từ ngày 29/12/2016 đến ngày nộp đơn khởi kiện là 40.340.219 đồng; số tiền 66.000.000 đồng cam kết hỗ trợ chi phí phát sinh trong thời gian chậm giao xe; bồi thường thiệt hại số tiền 200.000.000 đồng mà nguyên đơn phải bồi thường cho Công ty O do vi phạm hợp đồng thuê xe xuất phát từ việc bị đơn vi phạm hợp đồng không giao xe. Nguyên đơn yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp phong tỏa tài của bị đơn theo Quyết định số 502/2017/QĐ-ADBPKCTT ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong và được nhận lại khoản tiền 200.000.000 đồng bảo đảm tại Quyết định số 52/2017/QĐ-ADBPKCTT ngày 17/01/2017. Nguyên đơn xác nhận có mượn của bị đơn 01 xe nâng trọng tải 4,5 tấn theo Biên bản bàn giao xe cho mượn ngày 04/10/2016. Tuy nhiên, do bên thuê yêu cầu phải đổi xe có trọng tải 7 tấn nhưng không có, nên ngày 25/10/2016 nguyên đơn đã thông báo bằng việc gửi mail (thư điện tử) về việc trả lại xe đã mượn cho Nguyễn Thị H là nhân viên của bị đơn. Cùng ngày 25/10/2016 bà H đã trả lời tại thư điện tử là bị đơn sẽ nhận lại xe cho mượn khi bàn giao xe. Nguyên đơn đồng ý trả lại chiếc xe theo yêu cầu của bị đơn ngay sau khi án có hiệu lực nhưng không đồng ý yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị đơn vì theo kết quả thẩm định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom thì xe vẫn hoạt động.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn - Công ty S trình bày ý kiến như sau:

Vào ngày 22/8/2016, bị đơn có ký Hợp đồng kinh tế số AV001A-0816/HĐ/EPS-KHL với nguyên đơn. Theo Điều 3 hợp đồng thì nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 223.500.000 đồng, chậm nhất là 02 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Ngày 22/8/2016, nguyên đơn chuyển vào tài khoản bị đơn số tiền 111.750.000 đồng và có người nước ngoài tên Baek Duck H (*bị đơn không có bất kỳ quan hệ nào với người này*) cũng chuyển vào tài khoản bị đơn số tiền 111.750.000 đồng có nội dung: “*Hợp đồng*

kinh tế số 001A-0816/HĐ/EPS-KHL ngày 22/8/2016”. Do nguyên đơn không thực hiện đúng Điều 3 hợp đồng nên ngày 23/8/2016 bị đơn đã chuyển trả lại toàn bộ số tiền 223.500.000 đồng cho nguyên đơn và người tên Baek Duck H. Về nguyên tắc bên mua phải chuyển tiền cho bên bán bằng hình thức chuyển khoản theo quy định của pháp luật. Ngay khi ký hợp đồng, bị đơn có gửi kèm theo “*Thông tin Công ty*” đề ngày 01/01/2016 và có nêu rõ những khoản thu không xuất hóa đơn thì chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của ông V. Ngày 24/8/2016, nguyên đơn có chuyển vào tài khoản của ông V số tiền 111.750.000 đồng; cùng ngày 24/8/2016 có người nước ngoài tên Baek Duck H cũng chuyển vào tài khoản của ông V số tiền 111.750.000 đồng. Các lần chuyển tiền trên đều ghi nội dung: “*Đặt cọc tiền mua xe nâng theo hợp đồng 001A-0816/HĐ/EPS-KHL*”, nhưng cả ông V và bị đơn không biết Baek Duck H là ai. Ngày 26/8/2016, nguyên đơn có đến và đề nghị cô Huỳnh Thị Xuân D (*nhân viên của bị đơn*) xác lập chứng cứ (phiếu thu) bị đơn đã nhận số tiền là 223.500.000 đồng. Tuy nhiên, khi kế toán của bị đơn kiểm tra chứng từ và chưa thấy nguyên đơn chuyển tiền vào tài khoản bị đơn nên kế toán và người đại diện theo pháp luật của bị đơn không xác nhận lên phiếu thu và yêu cầu nguyên đơn phải thực hiện đúng hợp đồng, thanh toán đợt 1 cho bị đơn số tiền 223.500.000 đồng. Đến ngày 22/02/2017, nguyên đơn vẫn chưa thanh toán tiền đợt 1 cho bị đơn. Phiếu thu ngày 28/6/2016 do Huỳnh Thị Xuân D lập là mẫu của bị đơn nhưng bị đơn chưa thu tiền của nguyên đơn. Số tiền ngày 24/8/2016 nguyên đơn chuyển cho ông V chứ không phải chuyển tiền thanh toán đợt 1 cho bị đơn. Bị đơn xác định đó là tiền đặt cọc có liên quan đến Hợp đồng ngày 20/8/2016. Bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn, vì: Theo Điều 2.3 hợp đồng “*Hàng hóa sẽ được giao trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên ký hợp đồng mua bán và bên A nhận được thanh toán đợt 1 của bên B*”. Do bị đơn (bên A) chưa nhận thanh toán của nguyên đơn (bên B) nên thời hạn giao hàng cho đến nay vẫn còn. Bị đơn không vi phạm Điều 2.3 hợp đồng. Về thời gian giao hàng, theo Điều 6.1 hợp đồng “*Nếu bên A giao hàng không đúng theo Điều 2.3 thì chịu phạt bằng 0.05% giá trị hợp đồng giao hàng chậm cho mỗi ngày chậm trễ, tuy nhiên tổng số tiền phạt không vượt quá 8% tổng giá trị hợp đồng*”. Theo quy định này, nếu ngày giao hàng theo Điều 2.3 đã hết thì bị đơn vẫn có thể giao hàng cho nguyên đơn nhưng chịu phạt 0.05%/ngày chậm giao hàng. Hợp đồng chỉ giới hạn thời hạn chậm giao hàng cho tới khi tiền phạt lên đến 8% giá trị hợp đồng, nghĩa là nguyên đơn phải nhận hàng sau ngày hết thời hạn là 160 ngày. Hợp đồng không quy định về đặt cọc và phạt cọc nhưng bị đơn chấp nhận việc đặt cọc của nguyên đơn. Về bồi thường 50% giá trị hợp đồng, Điều 6.3 hợp đồng quy định: “*Trường hợp bên nào đơn phương hủy hợp đồng mà không do lỗi của bên còn lại, thì sẽ bồi thường hợp đồng số tiền bằng 50% giá trị của hợp đồng...*”. Như vậy, chỉ phạt 50% giá trị hợp đồng đối với bên đơn phương hủy hợp đồng, trong vụ án này phía nguyên đơn đơn phương hủy hợp đồng nên không thể đòi bị đơn bồi thường. Bị đơn không vi phạm hợp đồng mà bên vi phạm là nguyên đơn. Do xe bán cho nguyên đơn là xe chuyên dùng và đã qua sử dụng. Xe đã được bị đơn nhập về Việt Nam nên bị đơn có vài nhân nhượng với nguyên đơn để bán được xe. Ngày 04/10/2016, bị đơn đã hỗ trợ cho nguyên đơn mượn một xe nâng hiệu Toyota 4.5 tấn, trị giá 485.000.000 đồng sử dụng trong thời gian chờ giao hàng. Bị đơn xác nhận có gửi cho nguyên đơn văn bản Xác nhận số 018-1116/CV ngày 19/11/2016, Công văn số 010-1216/CV ngày 20/12/2016 và công văn số 030-1216/CV ngày 30/12/2016.

Ngày 28/4/2017 và ngày 17/01/2018, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn phải trả ngay chiếc xe nâng hiệu Toyota mà bị đơn đã cho nguyên đơn mượn theo Biên bản giao xe cho mượn ngày 04/10/2016 và bồi thường thiệt hại số tiền 329.500.000 đồng do nguyên đơn chậm trả xe dẫn đến xe bị giảm sút giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V trình bày ý kiến tại các bản tự khai ngày 28/02/2017 và ngày 21/3/2017 như sau:

Ông V được bà Nguyễn Thị Diễm Th là người đại diện theo pháp luật của bị đơn ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 01/10/2013 thời hạn ủy quyền đến hết ngày 31/12/2016) ký Hợp đồng kinh tế số AV001A-0816/EPS-KHL ngày 20/8/2016 và Phụ lục hợp đồng AV001A-0816/EPS-KHL ngày 28/10/2016. Bị đơn có yêu cầu ông V nhận cọc số tiền 111.750.000 đồng của nguyên đơn liên quan đến Hợp đồng ngày 20/8/2016. Sau đó ông V đã ký Xác nhận số 018-1116/CV ngày 19/11/2016, Công văn số 010-1216/CV ngày 20/12/2016 và công văn số 030-1216/CV ngày 30/12/2016. Bị đơn đã cung cấp phiếu “Thông tin công ty” ngày 01/01/2016 có số tài khoản của ông V cho nguyên đơn tại thời điểm ký hợp đồng. Ông V kiểm tra tài khoản và được biết ngày 24/8/2016 có người tên Baek Duck H chuyển vào tài khoản của ông V số tiền 111.750.000 đồng. Ông V không có quan hệ gì với ông Baek Duck H nên không biết số tiền này chuyển vào tài khoản của ông V với mục đích gì. Liên quan đến số tiền này nếu ông Baek Duck H có yêu cầu thì ông V trả lại. Trong quan hệ làm ăn giữa bị đơn với nguyên đơn, các bên có thỏa thuận nhờ ông V đứng ra làm trung gian nhận cọc và giữ tiền cọc. Tổng cộng nguyên đơn đã chuyển vào tài khoản của ông V số tiền là 111.750.000 đồng để đặt cọc mua xe nâng theo Hợp đồng ngày 20/8/2016; cụ thể: Ngày 24/8/2016 chuyển 99.500.000 đồng và ngày 25/8/2016 chuyển 12.250.000 đồng. Hiện tại ông V đang giữ số tiền 111.750.000 đồng của nguyên đơn mà không chuyển giao cho bị đơn, khi các bên giải quyết xong việc mua bán xe ông V sẽ trả số tiền này cho nguyên đơn.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Xuân D trình bày ý kiến như sau: Bà D bắt đầu vào làm việc tại Công ty S từ tháng 01/2016 đến hết ngày 16/02/2017. Ngày 26/8/2016, bà D có lập Phiếu thu số 00156 có nội dung thu số tiền 223.500.000 đồng của nguyên đơn, lý do thu: Thu tiền bán xe nâng lần 1 theo Hợp đồng số AV001A-0816/EPS-KH, bà D chỉ lập phiếu thu chứ bà D không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ nguyên đơn. Bà D không liên quan đến số tiền 223.500.000 đồng giữa nguyên đơn và bị đơn nên bà D đề nghị Tòa án cho bà D được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Công ty TNHH O trình bày ý kiến như sau:

Ngày 22/8/2016, Công ty O và nguyên đơn có ký hợp đồng số 01082016/TH-OOK thuê xe hiệu “Komatsu”, giá thuê là 30 triệu đồng/tháng, thời hạn thuê từ ngày 26/9/2016 đến ngày 25/9/2017, thời gian giao xe là 26/9/2016. Công ty O đã đặt cọc 200 triệu đồng cho nguyên đơn. và sau đó các bên có lập Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/TH-OOK ngày 27/10/2016 đổi lại xe “Komatsu” thành “TCM” thời hạn giao xe là ngày 19/11/2016; phía Công ty O đã trả tiền thuê xe cho nguyên đơn tổng cộng 85 triệu đồng vì nguyên đơn chỉ giao xe cho Công ty O thuê xe từ ngày 26/9/2016 đến ngày 21/12/2016. Từ ngày 22/12/2016, nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng, không có xe để giao nên hai bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, nguyên đơn đã trả lại tiền cọc 200 triệu đồng và bồi thường cho Công ty O số tiền 200 triệu đồng. Do vậy, Công ty O không có yêu cầu, ý kiến gì đối với nguyên đơn trong vụ kiện này. Xin được vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án các cấp liên quan đến nội dung tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn. Không có ý kiến gì về nội dung khởi kiện giữa nguyên đơn và bị đơn.

Ngày 16/12/2017, đại diện hợp pháp của Công ty O có lời khai xác nhận hiện Công ty O đang lưu giữ hộ nguyên đơn 01 xe nâng dầu hiệu Toyota trọng tải 4.5 tấn, sản xuất năm 2003. Công ty sẽ chấp hành phán quyết của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Baek Duck H trình bày ý kiến tại bản tự khai ngày 08/3/2017 và ngày 27/3/2017 như sau:

Ông Baek Duck H quen biết nguyên đơn nên nguyên đơn có nhờ ông Baek Duck H chuyển giúp số tiền 111.750.000 đồng cho bị đơn để thanh toán tiền mua xe nâng theo Hợp đồng số AV001-0816/EPS-KHL ngày 20/8/2016 nên ông Baek Duck H đã lập Ủy nhiệm chi số 1 ngày 22/8/2016 để chuyển số tiền 111.750.000 đồng vào tài khoản số Z của bị đơn tại ngân hàng A -PGD Thống Nhất. Ngày 23/8/2016, bị đơn chuyển trả lại số tiền 111.750.000 đồng. Sau đó nguyên đơn tiếp tục nhờ ông Baek Duck H chuyển số tiền 111.750.000 đồng vào tài khoản của ông Nguyễn Văn V với nội dung để “*đặt cọc tiền mua xe nâng theo Hợp đồng số AV001-0816/EPS-KHL ngày 20/8/2016*” nên ông Baek Duck H đã lập Ủy nhiệm chi số 02 để chuyển số tiền 111.750.000 đồng vào tài khoản số Z của ông V tại ngân hàng A chi nhánh Gò Vấp. Ông Baek Duck H không liên quan, không có ý kiến hoặc yêu cầu gì đối với việc mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn. Số tiền 111.750.000 đồng ông Baek Duck H đã chuyển vào tài khoản ông V là của nguyên đơn nhờ ông chuyển giúp, nên ông Baek Duck H xin được vắng tại các buổi làm việc, đối chất, công bố chứng cứ, hòa giải và xét xử vụ án.

Tại phiên tòa,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định nguyên đơn có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 17/5/2018, theo đó nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy bỏ hợp đồng kinh tế số AV001A-0816/EPS-KHL ngày 20/8/2016 và Phụ lục hợp đồng số AV001A-0816/EPS-KHL ngày 28/10/2016 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016.

+ Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền thanh toán đợt 1 là 223.500.000 đồng; lãi do chậm trả đối với số tiền 223.500.000 đồng tạm tính từ ngày 29/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/6/2018 là 50.238.514 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 21/6/2018 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành; số tiền 66.000.000 đồng cam kết hỗ trợ chi phí phát sinh trong thời gian chậm giao xe; bồi thường thiệt hại số tiền 200.000.000 đồng mà nguyên đơn phải bồi thường cho Công ty O do vi phạm hợp đồng thuê xe và khoản lợi thất thu từ việc cho thuê xe tính từ ngày 26/9/2016 đến ngày 25/9/2017 là 360.000.000 đồng xuất phát từ việc bị đơn vi phạm hợp đồng không giao xe. Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 899.738.514 đồng.

+ Yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp phong tỏa tài của bị đơn theo Quyết định số 502/2017/QĐ-ADBPKCTT ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong và được nhận lại khoản tiền đảm bảo tại ngân hàng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn xác nhận, bị đơn có ký Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016, có phát hành xác nhận số 018-1116/CV ngày 19/11/2016, Công văn số 010-1216/CV ngày 20/12/2016 và công văn số 030-1216/CV ngày 30/12/2016 đúng như đại diện nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên, bị đơn không vi phạm nghĩa vụ giao hàng vì theo thỏa thuận tại Điều 2 mục 2.3 của Hợp đồng ngày 20/8/2016 nguyên đơn có nghĩa vụ chuyển tiền thanh toán đợt I sau 02 ngày kể từ ngày ký hợp đồng cho bị đơn và sau

30 ngày kể từ ngày nhận được tiền thanh toán đợt I thì bị đơn phải giao xe cho nguyên đơn nhưng đến nay, nguyên đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền đợt I. Bị đơn có cam kết hỗ trợ tổng số tiền 66 triệu đồng tại Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, công văn 018-1216/CV ngày 19/11/2016 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016 nhưng đây không phải là cam kết hỗ trợ chi phí phát sinh chậm giao hàng như nguyên đơn trình bày mà cam kết hỗ trợ với điều kiện nguyên đơn phải nhận xe. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh các bên thỏa thuận nguyên đơn phải nhận xe thì bị đơn mới hỗ trợ. Bị đơn có cung cấp tờ “*Thông tin công ty*” đề ngày 01/1/2016 và Giấy ủy quyền đề ngày 01/10/2013 cho nguyên đơn. Bị đơn chịu trách nhiệm đối với khách hàng về những khoản tiền khách hàng trực tiếp nộp vào tài khoản cá nhân của ông V. Do vậy, đối với số tiền 111.750.000 đồng mà nguyên đơn chuyển ngày 24/8/2016 và ngày 25/8/2016 có nội dung “*đặt cọc*” tiền mua xe theo Hợp đồng ngày 20/8/2016, mặc dù các bên không thỏa thuận bằng văn bản về đặt cọc và nhận cọc nhưng bị đơn đồng ý xác định đây là tiền đặt cọc do phía nguyên đơn đưa ra. Cho đến nay ông V chưa chuyển số tiền của nguyên đơn cho bị đơn. Đối với số tiền 111.750.000 đồng do người mang tên Baek Duck H chuyển vào tài khoản cá nhân của ông V ngày 25/8/2018 có nội dung đặt cọc mua xe theo Hợp đồng ngày 20/8/2016 nhưng bị đơn không biết người này là ai. Mặc dù bị đơn và nguyên đơn không có thỏa thuận là nguyên đơn phải là người trực tiếp chuyển tiền thanh toán đợt I nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 283 Bộ luật dân sự 2015 thì liên quan đến việc thanh toán tiền hàng người thứ ba phải được bên bán chấp nhận. Việc chuyển tiền của ông Baek Duck H chưa được sự đồng ý của bị đơn nên bị đơn không chấp nhận việc đặt cọc nêu trên của người tên Baek Duck H. Liên quan đến chiếc xe mà bị đơn cho nguyên đơn mượn theo Biên bản bàn giao xe ngày 04/10/2016, vì đây là xe chuyên dụng để đỡ tốn kém chi phí vận chuyển nên việc nhận xe cho mượn sẽ kết hợp khi giao xe bán cho nguyên đơn. Ngày 02/01/2017, bị đơn đã nhập xe về Việt Nam, bị đơn có yêu cầu nguyên đơn nhận xe nhưng nguyên đơn từ chối. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh xe đã về Việt Nam ngày 02/01/2017 nhưng nguyên đơn từ chối và cam kết của nguyên đơn đồng ý nhận xe sau ngày 02/01/2017. Về Phiếu thu ngày 26/8/2018 là mẫu và có đóng dấu hợp pháp của bị đơn nhưng không có chữ ký của kế toán và người đại diện hợp pháp của bị đơn; người lập phiếu bà Huỳnh Thị Xuân D là nhân viên bán hàng, không phải là nhân viên kế toán nên việc lập phiếu thu là không hợp lệ. Còn đối với bà Nguyễn Thị H là nhân viên của bị đơn nên thực hiện giao dịch với khách hàng bằng điện thoại của bị đơn và thư điện tử (email) còn nội dung trao đổi như thế nào bị đơn không biết. Việc chậm giao xe cho nguyên đơn và chấp nhận số tiền cọc 111.750.000 đồng của nguyên đơn xuất phát từ xe mà nguyên đơn mua là xe chuyên dụng, khó bán trên thị trường nên bị đơn mới có nhân nhượng với nguyên đơn. Việc nguyên đơn yêu cầu hủy bỏ hợp đồng và bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 899.738.514 đồng bị đơn không đồng ý vì bị đơn không có lỗi, không vi phạm hợp đồng. Đề nghị tòa án giải tỏa việc “*Phong tỏa tài khoản*” số Z đối với bị đơn theo Quyết định số 502/2017/QĐ-ADBPKCTT ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Căn cứ Khoản 2 Điều 283 và Điều 411 BLDS năm 2015 đề nghị hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với chiếc xe mà bị đơn cho nguyên đơn mượn ngày 04/10/2016 do tài xế của bị đơn là ông “*Lê Minh C*” ký đại diện bên nhận hàng (có sự nhầm lẫn đúng là phải ký bên giao hàng). Chiếc xe này bị đơn mua của Công ty TNHH xuất nhập khẩu H tại Hợp đồng kinh tế số 09-2016/HĐKT/HT-EPS ký ngày 24/3/2016 và thanh toán tiền theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 26/3/2016 với giá 445.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT), theo kết quả định giá thời điểm xem xét thẩm định và chứng thư thẩm định giá Đồng

Nai có đại diện bị đơn tham gia thì xe vẫn đang hoạt động, bị đơn không khiếu nại đối với kết quả định giá. Tuy nhiên, so sánh giá trị xe tại thời điểm mua và thời điểm định giá thì xe bị giảm sút giá trị là 329.500.000 đồng. Do vậy, yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn phải bồi thường số tiền 329.500.000 đồng cho bị đơn. Buộc nguyên đơn phải trả chi phí thẩm định tài sản là 8.850.000 đồng cho bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V có ý kiến: Giữ nguyên ý kiến trình bày tại các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án. Ông Văn được bị đơn Ủy quyền thực hiện các công việc theo Giấy Ủy quyền ngày 01/10/2013 và có ký Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016, các văn bản xác nhận chậm giao hàng, xin gia hạn như: Xác nhận số 018-1116/CV ngày 19/11/2016, Công văn số 010-1216/CV ngày 20/12/2016 và công văn số 030-1216/CV ngày 30/12/2016 đã gửi cho nguyên đơn đúng như nguyên đơn trình bày. Ông V có nhận được số tiền 111.750.000 đồng nguyên đơn chuyển vào tài khoản cá nhân vào ngày 24/8/2016 và ngày 25/8/2016 và số tiền 111.750.000 đồng của người tên Baek Duck H chuyển đến ngày 24/8/2016 có nội dung “*Đặt cọc tiền mua xe nâng HD số AV001A-0816/EPS-KHL ký ngày 20/8/2016*” nhưng ông V không biết người này. Hiện ông V vẫn đang giữ số tiền mà nguyên đơn và ông Baek Duck H chuyển vào tài khoản của ông V, chưa chuyển cho bị đơn. Ngoài ra ông V không có ý kiến yêu cầu gì về tranh chấp của nguyên đơn và bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Xuân D, Công ty O và ông Baek Duck H có yêu cầu vắng mặt.

Luật sư – người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn trình bày bản luận cứ như sau: Do có nhu cầu cho thuê xe nên ngày 20/8/2016 nguyên đơn đã ký hợp đồng mua xe với bị đơn và đã đặt cọc số tiền 223.500.000 đồng tương đương 30% nghĩa vụ nguyên đơn phải thanh toán theo thỏa thuận Hợp đồng ngày 20/8/2016 và đến ngày 26/9/2016, bị đơn phải giao xe cho nguyên đơn. Ngày 22/8/2016, nguyên đơn ký hợp đồng thuê xe với Công ty O giá thuê 30 triệu/tháng, thời hạn thuê từ ngày 26/9/2016 đến ngày 25/9/2017, ngày giao xe 26/9/2016. Nguyên đơn đã nhận 200 triệu đồng tiền đặt cọc và 85 triệu đồng tiền thuê xe của Công ty O. Tuy nhiên, đến ngày 26/9/2016 bị đơn không giao xe cho nguyên đơn nên nguyên đơn không có xe để giao cho bên thuê. Ngày 04/10/2016, bị đơn có cho nguyên đơn mượn xe để giao cho Công ty O thuê nhưng do xe không đáp ứng nhu cầu nên nguyên đơn đã gửi mail cho nhân viên bán hàng của bị đơn là bà Nguyễn Thị H đề nghị nhận lại xe phía nhân viên đã có mail trả lời ngày 25/10/2016 chờ khi xuống giao xe sẽ nhận xe cho mượn về. Để có xe giao cho Công ty O thuê theo cam kết, nguyên đơn đã bỏ chi phí là 147 triệu đồng để thuê xe của DNTN Q. Tuy nhiên sau nhiều lần gia hạn thời hạn giao xe và cam kết hỗ trợ chi phí phát sinh do chậm giao xe nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nên ngày 22/12/2016, nguyên đơn đã phải ký Biên bản thanh lý chấm dứt hợp đồng thuê xe với Công ty O và chịu phạt cọc 200 triệu đồng. Đây là thiệt hại thực tế mà nguyên đơn phải gánh chịu do bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao xe. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê xe với Công ty O thì thời hạn thuê xe là 12 tháng giá thuê 30 triệu đồng/tháng; tuy nhiên, do bị đơn không có xe giao cho nguyên đơn dẫn đến hợp đồng thuê xe bị hủy bỏ và khoản lợi trực tiếp mà nguyên đơn đáng lẽ được hưởng từ việc cho thuê xe là 12 tháng x 30 triệu đồng/tháng = 360.000.000 đồng thì nguyên đơn đã không được hưởng. Đối với cam kết hỗ trợ 66 triệu đồng của bị đơn đối với nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn vì thực tế nguyên đơn đã phải bỏ ra số tiền 58 triệu đồng (147 triệu đồng -85 triệu đồng nhận của Công ty O) để trả chi phí thuê xe của

DNTN Q. Mặt khác, căn cứ quy định tại Điều 306 Luật thương mại thì bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản lãi đối với số tiền chậm thanh toán 223.500.000 đồng theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường (*Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn, Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP ngoại thương*) là 15.25% cụ thể là 50.238.514 đồng. Các thiệt hại nêu trên của nguyên đơn xuất phát hoàn toàn do lỗi của bị đơn. Từ những lập luận trên, căn cứ quy định tại Luật Thương mại đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 899.738.514 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 21/6/2018 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành cho nguyên đơn. Đề nghị hội đồng xét xử tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 502/2017/QĐ-ADBPCTT ngày 27/4/2017 để đảm bảo thi hành án và cho nguyên đơn nhận lại số tiền 200.000.000 đồng bảo đảm bằng quyết định độc lập. Riêng đối với yêu cầu phản tố, đồng ý trả lại xe đã mượn sau khi án có hiệu lực nhưng không đồng ý với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 329.500.000 đồng vì không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm xác định:

- *Việc tuân thủ pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Đối với nguyên đơn, bị đơn, đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các bên tại phiên tòa, các bên thống nhất được với nhau việc có ký Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016 đổi xe từ hiệu Komatsu sang TCM. Bị đơn cho nguyên đơn mượn 01 xe nâng trọng tải 4,5 tấn, hiệu Toyota.

Những vấn đề không thống nhất: Nguyên đơn cho rằng bị đơn đã vi phạm Hợp đồng ngày 20/8/2016 do không giao hàng đúng thời hạn mặc dù nguyên đơn đã thanh toán tiền đợt 1 đúng như thỏa thuận tại hợp đồng. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền thanh toán đợt 1, chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, cho rằng nguyên đơn chưa thanh toán đợt 1 theo thỏa thuận trong hợp đồng nên bị đơn không vi phạm hợp đồng. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên trả lại xe nâng trọng tải 4,5 tấn, hiệu Toyota và bồi thường thiệt hại do giá trị xe hư hỏng là 329.500.000 đồng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Theo Điều 3 Hợp đồng ngày 20/8/2016 thì nguyên đơn phải thanh toán tiền xe làm 02 đợt, cụ thể: Đợt 1 thanh toán 30% giá trị hợp đồng (223.500.000 đồng) trong vòng 02 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Căn cứ Ủy nhiệm chi số 02 ngày 24/8/2016 thể hiện ngày 22/8/2016 nguyên đơn đã chuyển số tiền 111.750.000 đồng và ông Baek Duck H (người của nguyên đơn) cũng chuyển số tiền 111.750.000 đồng vào tài khoản S của bị đơn tại Ngân hàng A. Tuy nhiên, ngay ngày hôm sau 23/8/2016 bị đơn đã chuyển lại toàn bộ số tiền nêu trên cho nguyên đơn và ông Baek Duck H kèm theo thông báo qua email nguyên đơn chuyển lại số tiền trên vào tài khoản cá nhân của ông V với lý do nguyên đơn không cần xuất hóa đơn đối với khoản tiền mua xe nâng nên không chuyển tiền vào tài khoản của bị đơn. Ngày 24/8/2016 và ngày 25/8/2016 nguyên đơn và ông Baek Duck H tiếp tục chuyển vào tài khoản Z của

ông V số tiền 223.500.000 đồng, trong đó nguyên đơn trực tiếp chuyển số tiền 111.750.000 đồng và ông Baek Duck H chuyển 111.750.000 đồng với nội dung: Đặt cọc mua xe nâng theo hợp đồng AV001A-0816/EPS-KHL. Việc này đã được bị đơn xác nhận qua email với nguyên đơn là đã nhận đủ số tiền cọc là 223.500.000 đồng mua xe nâng. Vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng không biết ông Baek Duck H và không công nhận số tiền 111.750.000 đồng ông Baek Duck H chuyển vào tài khoản của ông V để nguyên đơn mua xe nâng là không có cơ sở. Thực tế bị đơn đã chuyển trả lại tiền cho ông Baek Duck H một lần vào ngày 23/8/2016, nếu bị đơn không công nhận số tiền ông Baek Duck H chuyển vào ngày 24/8/2016 là tiền mua xe nâng lẽ thường ông V sẽ chuyển trả lại khoản tiền trên nhưng theo Bảng kê giao dịch do ngân hàng A cung cấp thì ngày 01/9/2016 ông V đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho bà Nguyễn Thị Diễm Th là người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Từ đó có căn cứ cho rằng bị đơn thừa nhận 02 khoản tiền nhận được từ nguyên đơn và ông Baek Duck H là tiền thanh toán đợt 1, không phải là tiền đặt cọc như bị đơn trình bày trong suốt quá trình giải vụ án vì trong hợp đồng các bên không thỏa thuận về đặt cọc. Căn cứ Điều 2 của hợp đồng được ký kết giữa đôi bên thì bị đơn có nghĩa vụ giao xe trong vòng 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được tiền thanh toán đợt 1. Nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền đợt 1 theo thỏa thuận của các bên tại Điều 3 hợp đồng, do đó đã phát sinh nghĩa vụ của bị đơn trong việc giao xe. Bị đơn đã chậm trễ giao xe từ tháng 9/2016 đến tháng 01/2017 là đã vi phạm Điều 37 của Luật Thương mại 2005. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn hủy Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016, buộc bị đơn trả lại số tiền đã thanh toán đợt 1 cho nguyên đơn là 223.500.000 đồng. Vi phạm nghĩa vụ giao xe của bị đơn còn gây ra tổn thất cho nguyên đơn do không có xe cung cấp cho Công ty O theo Hợp đồng thuê xe số 01082016/TH-OOK, dẫn đến nguyên đơn phải bồi thường tiền cọc 200 triệu đồng cho Công ty O theo Biên bản thanh lý hợp đồng thuê xe số 01/BBTL2016 và Phiếu thu số PT02 ngày 15/01/2017. Vì vậy căn cứ Điều 302 Luật thương mại 2005 yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải bồi thường số tiền cọc 200 triệu đồng cho nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đối với khoản tiền lãi do chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao xe đến ngày xét xử, căn cứ quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở.

Đối với yêu cầu bị đơn hỗ trợ chi phí phát sinh cho nguyên đơn số tiền 66 triệu đồng thời gian chậm giao xe. Trong các công văn của bị đơn về việc xác nhận thời hạn giao hàng, bị đơn sẽ chịu chi phí phát sinh trong thời hạn chờ giao hàng và chi phí này sẽ cân trừ vào số tiền thanh toán trong hợp đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng với bị đơn, việc giao hàng và thanh toán giữa các bên theo thỏa thuận không diễn ra nên yêu cầu này của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận. Bị đơn có lỗi vi phạm hợp đồng là giao xe chậm, gây ảnh hưởng đến nguyên đơn do nguyên đơn đã ký hợp đồng thuê xe với Công ty O. Khi hợp đồng thuê xe giữa các bên không thực hiện được, hai bên đã thanh lý hợp đồng, nguyên đơn phải bồi thường cho Công ty O 200.000.000 đồng, nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn bồi thường lại số tiền này và đã được xem xét tại yêu cầu trên. Nguyên đơn mới chỉ thanh toán đợt 1 (30% giá trị chiếc xe), khi ký hợp đồng thuê xe, chiếc xe đó thực tế chưa thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn; do vậy, yêu cầu buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn khoản thu nhập cho thuê xe bị mất số tiền 360.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu bồi thường 50 % giá trị hợp đồng do nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa nên không xem xét.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Căn cứ Biên bản bàn giao xe cho mượn ngày 04/10/2016 và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết xác định nguyên đơn có mượn bị đơn 01 xe nâng như bị đơn trình bày. Thời hạn mượn hết ngày 18/10/2016, hết thời hạn này nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ trả xe là đã vi phạm nghĩa vụ trả xe. Căn cứ Điều 256 và 280 Bộ luật dân sự năm 2005 yêu cầu cho bị đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, trong Biên bản giao xe không thể hiện giá trị xe tại thời điểm cho mượn là bao nhiêu vì vậy bị đơn không thể căn cứ vào hóa đơn mua xe đã lập trước ngày mua xe cho mượn 06 tháng và giá trị thẩm định xe ngày 23/11/2017 để yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại.

Căn cứ Điều 37, 302, 306 Luật Thương mại 2005; Điều 256 và 280 BLDS 2005 và Điều 30, Điều 35, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn như đã phân tích trên; cụ thể: Chấp nhận yêu cầu hủy Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016, buộc bị đơn trả lại số tiền đã thanh toán đợt 1 là 223.500.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 29/12/2016 đối với số tiền 223.500.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 200.000.00 đồng mà nguyên đơn phải bồi thường cho Công ty O xuất phát từ việc bị đơn vi phạm hợp đồng không giao xe đúng thời hạn. Bác yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thực hiện cam kết hỗ trợ chi phí phát sinh số tiền 66.000.000 đồng và khoản tiền thất thu từ việc cho thuê xe là 360.000.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn trả lại xe theo Biên bản bàn giao xe cho mượn ngày 04/10/2016 và bác yêu cầu buộc bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền 329.500.000 đồng. Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về pháp luật tố tụng dân sự

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét yêu cầu của nguyên đơn “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và bồi thường thiệt hại*”; cụ thể là tranh chấp Hợp đồng kinh tế số AV001-0816/EPS-KHL ngày 20/8/2016, bị đơn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp mã số A đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30/10/2012, trụ sở hoạt động tại quận Gò Vấp và nguyên đơn mua xe để cho thuê. Như vậy, các bên giao kết hợp đồng đều có mục đích thương mại, tìm kiếm lợi nhuận. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là tranh chấp dân sự mà cụ thể là “*Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản (đòi tài sản) và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, khoản 1 điểm b Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] *Về sự có mặt của đương sự:* Đại diện hợp pháp của Công ty O, ông Baek Duck H và bà Huỳnh Thị Xuân D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án

đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng có yêu cầu vắng mặt. Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền mà nguyên đơn đã chi trả cho DNTN Q. Bị đơn không có ý kiến phản đối về các Phiếu thu đề ngày 18/10/2016, ngày 20/11/2016 và ngày 21/12/2016 về việc thu tiền thuê xe nâng từ ngày 26/9/2016 đến ngày 21/12/2016 của DNTN Q mà nguyên đơn cung cấp và đã được Tòa án công khai tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 15/02/2017. Đồng thời, người đại diện hợp pháp của bị đơn đã xác nhận bà Nguyễn Thị H là nhân viên của bị đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải triệu tập đại diện DNTN Q và bà Nguyễn Thị H tham gia phiên tòa. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[1.3] *Về thời hiệu và quyền khởi kiện*: Xét, ngày 20/8/2016 các bên ký kết Hợp đồng kinh tế số AV001-0816/EPS-KHL, đến ngày 17/01/2017 nguyên đơn có đơn khởi kiện là chưa hết hai năm. Căn cứ quy định tại Điều 319 Luật thương mại năm 2005, nguyên đơn khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện.

Xét, ngày 28/4/2017 và ngày 17/01/2018 bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải trả chiếc xe nâng theo Biên bản giao xe cho mượn ngày 04/10/2016 và bồi thường thiệt hại số tiền 329.500.000 đồng do giá trị xe bị hư hỏng. Căn cứ quy định tại Điều 4 và Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[1.4] *Về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và thủ tục hòa giải*: Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt Quyết định số 301/2017/QĐ-CCTLCC ngày 22/3/2017 yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với bị đơn và Quyết định số 302/2017/QĐ-CCTLCC ngày 22/3/2017 đối với ông V nhưng các đương sự này không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Đại diện nguyên đơn có yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án và đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được, Tòa án đưa vụ án ra xét xử sau khi thực hiện các thủ tục công khai và thông báo kết quả thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[1.5] *Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự*, cụ thể: Căn cứ các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa các đương sự xác định có ký Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng số AV001-0816/EPS-KHL ngày 28/10/2016 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016. Bị đơn đã cung cấp tờ “*Thông tin công ty*” đề ngày 01/01/2016 và bị đơn có ký phát hành Xác nhận số 018-1116/CV ngày 19/11/2016, Công văn số 010-1216/CV ngày 20/12/2016 và công văn số 030-1216/CV ngày 30/12/2016 gửi nguyên đơn. Nguyên đơn có mượn xe của bị đơn theo Biên bản giao xe cho mượn ngày 04/10/2016. Ngày 22/8/2016, nguyên đơn và ông Baek Duck H có chuyển vào tài khoản số S của bị đơn tại Ngân hàng A số tiền 223.500.000 đồng, đến ngày 23/8/2016 bị đơn chuyển trả lại nguyên đơn và ông Baek Duck H. Sau đó, nguyên đơn và ông Baek Duck H đã chuyển tổng số tiền 223.500.000 đồng vào tài khoản số Z của ông V; cụ thể: Nguyên đơn chuyển số tiền 99.500.000 đồng và số tiền 12.250.000 đồng vào ngày 25/8/2016, ông BaekDuck H chuyển số tiền 111.750.000 đồng ngày 24/8/2016.

[2] Về giải quyết yêu cầu và trách nhiệm của các đương sự

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn

- Yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016, buộc bị đơn trả lại số tiền đã thanh toán đợt 1 là 223.500.000 đồng.

Xét, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp X đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/10/2012 (theo phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 16/01/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp) thể hiện bà Nguyễn Thị Diễm Th là người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Ngày 01/10/2013, bà Nguyễn Thị Diễm Th lập Giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V thay mặt bà Th từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2016 “*thực hiện ký các chứng từ, hợp đồng, hóa đơn, phiếu bảo hành, ...*” là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2005 về chế định ủy quyền. Do vậy, ông V đại diện bị đơn đã ký kết Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016 với nguyên đơn và ký các văn bản số 018-1116/CV ngày 19/11/2016, số 010-1216/CV ngày 20/12/2016 và số 030-1216/CV ngày 30/12/2016 xác nhận việc giao hàng chậm và xin gia hạn thời gian giao hàng gửi nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

Xét Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016 mà các bên đã ký kết về nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, phù hợp với quy định tại các Điều 24 và Điều 25 Luật Thương mại năm 2005 nên phát sinh hiệu lực buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết. Tại Điều 3 của Hợp đồng ngày 20/8/2016 các bên thỏa thuận phương thức thanh toán làm 02 đợt: “*Đợt 1 thanh toán 30% giá trị hợp đồng số tiền là 223.500.00 đồng trong vòng 02 ngày kể từ ngày ký hợp đồng*”. Căn cứ quy định tại Điều 50 Luật thương mại năm 2005, bên mua (nguyên đơn) phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Xét, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng Phiếu thu số 1 ngày 26/8/2016 là của bị đơn nhưng không có chữ ký của người đại diện theo pháp luật bị đơn và nhân viên kế toán. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 31/3/2016 bà Nguyễn Thị Diễm Th (người đại diện theo pháp luật của bị đơn) đã xác định bà Huỳnh Thị Xuân D là nhân viên kế toán của bị đơn và phù hợp với lời khai của bà D tại Bản tự khai ngày 20/02/2017, bà D xác định vào làm việc cho bị đơn từ tháng 01/2016 đến hết ngày 16/02/2017 và là người đã lập Phiếu thu số 00156 ngày 26/8/2016.

Xét, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác nhận ngày 22/8/2016, nguyên đơn và người tên Baek Duck H có chuyển vào tài khoản số S của bị đơn tại Ngân hàng A-PGD Thống Nhất số tiền 223.500.000 đồng đến ngày 23/8/2016 bị đơn chuyển trả lại cho nguyên đơn và người tên Baek Duck H. Đồng thời, bị đơn có yêu cầu nguyên đơn chuyển tiền lại vào tài khoản cá nhân của ông V theo tờ “*Thông tin công ty*” mà bị đơn đã cung cấp. Do vậy, ngày 24/8/2016, nguyên đơn chuyển số tiền 99.500.000 đồng và ông Baek Duck H chuyển số tiền 111.750.000 đồng; ngày 25/8/2016 nguyên đơn chuyển tiếp số tiền 12.250.000 đồng vào tài khoản của ông V. Tổng số tiền nguyên đơn và ông Baek Duck H đã chuyển là 223.500.000 đồng; nhưng cho rằng nguyên đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền đợt 1 theo thỏa thuận Hợp đồng ngày 20/8/2016 và số tiền 111.750.000 đồng nguyên đơn chuyển vào tài khoản cá nhân ông V là khoản tiền “*đặt cọc*” để “*ông V là người thứ ba giữ hộ*”, còn số tiền 111.750.000 đồng mà người tên Baek Duck H chuyển vào tài khoản của ông V ngày 24/8/2016 bị đơn và ông V không biết Baek Duck H là ai, hiện ông V vẫn đang giữ tiền và chưa chuyển cho bị đơn. Việc

chuyển tiền của ông Baek Duck H chưa được bị đơn chấp nhận theo khoản 2 Điều 283 Bộ luật dân sự 2015 và việc bị đơn ký thêm Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016 và các văn bản xác nhận việc chậm giao hàng, thông báo xin gia hạn giao xe, chịu phạt vi phạm là do xe bị đơn đặt mua là xe chuyên dụng, khó bán trên thị trường nên bị đơn có những nhân nhượng, chấp nhận khoản tiền 111.750.000 đồng đặt cọc của nguyên đơn và ký các văn bản trên. Tuy nhiên, trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn và ông V không được nguyên đơn chấp nhận. Xét, tại thư điện tử (mail) trao đổi giữa nguyên đơn và bà Nguyễn Thị H (nhân viên bán hàng của bị đơn) vào 16 giờ 46 phút ngày 25/8/2016 có nội dung thể hiện: “*Bên em đã nhận đủ số tiền đặt cọc (223.500.000đ) mua xe mà Bên chị chuyển*”. Tại Bản tự khai ngày 08/3/2017 và ngày 27/3/2017 ông Baek Duck Hoon xác nhận số tiền 111.750.000 đồng đã chuyển vào tài khoản cá nhân của ông Vân theo Ủy nhiệm chi 02 ngày 24/8/2016 có nội dung “*Đặt cọc tiền mua xe nâng theo HĐ số AV001A-0816/EPS-KHL ngày 20/8/2016*” là của nguyên đơn nhờ chuyển giúp. Lời khai của ông Baek Duck H phù hợp với lời khai của nguyên đơn, Lệnh chuyển có ngày 24/8/2017 của Ngân hàng A cung cấp cho Tòa án. Và theo kết quả trả lời tại văn bản số 23/CV-GOV.17 ngày 11/4/2017 của Ngân hàng A có nội dung: “*Số dư đầu kỳ trong tài khoản số Z trước khi bà Nguyễn Thị H và ông Baek Duck H chuyển số tiền là 6.914.581 đồng, số dư ngày 25/8/2016, sau khi bà Nguyễn Thị Hào và ông Baek Duck H chuyển tiền là 230.414.581 đồng. Hiện số tiền bà Nguyễn Thị H và ông Baek Duck H đã chuyển vào tài khoản số Z đã được ông Nguyễn Văn V chi séc cho người khác ngày 01/9/2016 số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu đồng), người thụ hưởng là Nguyễn Thị Diễm Th, số CMND: 025888176. Số dư của tài khoản Z tính đến ngày 07/4/2017 là 5.149.167 đồng*”. Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân số D có chứng thực ngày 25/3/2017 của Ủy ban nhân phường C, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Nguyễn Thị Diễm Th cung cấp cho Tòa án phù hợp với họ tên người thụ hưởng mà ông V chi séc ngày 01/9/2016 đã nêu tại văn bản số 23/CV-GOV.17 ngày 11/4/2017. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy các ý kiến của bị đơn và ông V trình bày nêu trên là không có căn cứ để chấp nhận và có đủ cơ sở xác định số tiền 223.500.000 đồng (*tương đương với số tiền nguyên đơn phải thanh toán đợt I - 30% giá trị hợp đồng*) mà nguyên đơn và ông Baek Duck H đã chuyển vào tài khoản của ông V là tiền của nguyên đơn; mặc dù nội dung chuyển ghi là “*Đặt cọc*” tiền mua xe nâng nhưng thực chất là số tiền của nguyên đơn đã thanh toán đợt I theo thỏa thuận tại Điều 2.3 Hợp đồng ngày 20/8/2016. Bị đơn đã nhận được tiền thanh toán đợt I của nguyên đơn do ông V thực hiện chi séc cho bà Nguyễn Thị Diễm Th- người đại diện theo pháp luật của bị đơn.

Xét, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận bị đơn đã cung cấp cho nguyên đơn tờ “*Thông tin công ty*” đề ngày 01/01/2016 có nội dung thể hiện: “*Những khoản thu không xuất hóa đơn sẽ được thanh toán vào tài khoản cá nhân sau: tên chủ tài khoản Nguyễn Văn V; số tài khoản Z nợ tại Ngân hàng A. Công ty S sẽ chịu trách nhiệm đối với những khoản được chuyển vào tài khoản này*” và xác định bị đơn sẽ chịu trách nhiệm về các khoản tiền khách hàng thanh toán vào tài khoản cá nhân của ông V tại tờ “*Thông tin công ty*” ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, nguyên đơn phải chuyển tiền với tư cách cá nhân nguyên đơn vào tài khoản của bị đơn thì bị đơn mới có trách nhiệm giao xe đúng cam kết nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn có yêu cầu đích danh cá nhân nguyên đơn phải chuyển tiền thanh toán vào tài khoản của bị đơn và Hợp đồng ngày 20/8/2016 không có điều khoản nào thể hiện các bên thỏa thuận nguyên đơn không được ủy quyền cho người khác thanh toán tiền mua xe. Xét thấy, việc nguyên đơn ủy quyền cho ông Baek Duck H thay nguyên đơn chuyển

số tiền 111.750.000 đồng vào tài khoản của ông V ngày 24/8/2016 là thỏa thuận dân sự, không trái quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại và không vi phạm điều khoản, phương thức và thời hạn thanh toán mà các bên đã thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng ngày 20/8/2016. Căn cứ Khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự 2005 (*nay là khoản 1 Điều 87 Bộ luật dân sự 2015*) quy định: “*Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân*” và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 bị đơn phải chịu trách nhiệm với nguyên đơn về số tiền nguyên đơn đã chuyển vào tài khoản Z của ông V. Do vậy, trình bày của bị đơn và ông Vân không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016 và xác nhận số 018-1116/CV ngày 19/11/2016, văn bản số 010-1216/CV ngày 20/12/2016, văn bản số 030-1216/CV ngày 30/12/2016 có nội dung xác nhận thời gian chậm giao xe và xin gia hạn của bị đơn đã được xem xét công khai tại Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy mặc dù đã được nguyên đơn tạo điều kiện gia hạn thời hạn giao xe nhiều lần (07 lần) nhưng cả 07 lần bị đơn đều không có xe giao cho nguyên đơn như đã cam kết. Bị đơn cho rằng xe đã mua về Việt Nam ngày 02/01/2017 nhưng nguyên đơn từ chối nhận là do lỗi của nguyên đơn; tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh xe đã về Việt Nam và đủ điều kiện giao xe nhưng nguyên đơn từ chối nhận xe trong thời hạn mà các bên cam kết nên trình bày nêu trên của người đại diện bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã phân tích nêu trên và Điều 37 của Luật Thương mại năm 2005 quy định “*Bên bán phải giao hàng vào đúng thời điểm giao hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng*” thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ giao xe với nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016 là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 312 Luật Thương mại 2005.

Về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng do lỗi của bên vi phạm

Căn cứ Điều 314 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng*”. Xét, bị đơn cho rằng hàng hóa (xe) mà nguyên đơn mua là loại hàng hóa đặc biệt, chuyên dụng khó bán tại Việt Nam nếu nguyên đơn không mua thì không thể bán cho ai và việc hàng về cảng chậm là do phía đối tác; tuy nhiên trình bày này của bị đơn không thuộc các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm được quy định tại Điều 294 Luật Thương mại năm 2005. Đối chiếu với quy định tại Điều 314 Luật Thương mại năm 2005 nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 223.000.000 đồng đã nhận là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền 200.000.000 đồng bị phạt cọc đối với hợp đồng thuê xe và khoản thu nhập thực tế bị thất thu từ hợp đồng thuê xe từ ngày 26/9/2016 đến ngày 25/9/2017 là 360.000.000 đồng

Theo Điều 302 Luật thương mại năm 2005 quy định:

“1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm”.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của Công ty O tại Bản tự khai và Biên bản phiên họp đề ngày 15/02/2017, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định ngay sau khi kết Hợp đồng kinh tế ngày 20/8/2016 với bị đơn thì ngày 22/8/2016 nguyên đơn có ký Hợp đồng thuê xe số 01082016/TH-OOK ngày 22/8/2016 với Công ty O, theo đó các bên thỏa thuận nguyên đơn sẽ cho Công ty O thuê 01 xe nâng hiệu Komatsu 7 tấn, giá thuê là 30.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê từ ngày 26/9/2016 đến ngày 25/9/2017, giao xe ngày 22/9/2016, đặt cọc 200.000.000 đồng và bồi thường 100% giá trị tiền cọc nếu vi phạm thỏa thuận. Nguyên đơn đã nhận tiền cọc 200.000.000 đồng và 85.000.000 đồng tiền thuê xe của Công ty O. Đến hạn giao xe do không có xe để giao cho Công ty O thuê nên ngày 27/10/2016 các bên đã ký kết Phụ lục hợp đồng số 01PLHD/TH-OOK thỏa thuận đổi sang thuê xe hiệu “TCM” thời hạn giao hàng chậm nhất ngày 19/11/2016. Căn cứ vào Biên bản thanh lý hợp đồng thuê xe nâng 01/BBTL2016 ngày 22/12/2016 và vào Phiếu thu số PT02 ngày 15/02/2017 có đủ cơ sở xác định đến thời hạn giao xe (ngày 19/11/2016) nguyên đơn đã không có xe để giao cho Công ty O thuê như đã thỏa thuận nên các bên đã chấm dứt hợp đồng thuê xe nâng và nguyên đơn đã phải bồi thường thiệt hại số 200.000.000 đồng cho Công ty O. Chính sự vi phạm nghĩa vụ giao hàng của bị đơn thể hiện ở các lần gia hạn giao hàng vào tại Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, Xác nhận số 018-1116/CV ngày 19/11/2016, Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016, Văn bản số 010-1216/CV ngày 20/12/2016 và văn bản số 030-1216/CV ngày 30/12/2016 và xác nhận của người đại diện hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa như đã phân tích tại mục [2.1] là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc nguyên đơn vi phạm hợp đồng thuê xe với Công ty O, hợp đồng thuê xe bị hủy bỏ, nguyên đơn phải bồi thường cọc 200.000.000 đồng và bị mất khoản lợi trực tiếp do không có xe cho thuê từ ngày 26/9/2016 đến ngày 25/9/2017 là 360.000.000 đồng (= 30.000.000 đồng/tháng x 12 tháng) như đã thỏa thuận tại Hợp đồng thuê xe số 01082016/TH-OOK ngày 22/8/2016. Tổng thiệt hại thực tế mà nguyên đơn phải gánh chịu từ sự vi phạm nghĩa vụ giao xe của bị đơn với nguyên đơn là 560.000.000 đồng. Số tiền này lẽ ra nguyên đơn sẽ hưởng (nhận) được từ việc cho thuê xe nếu không có hành vi vi phạm nghĩa vụ giao xe của bị đơn. Do vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại số tiền 200.000.000 đồng bị phạt cọc đối với hợp đồng thuê xe và khoản thu nhập thực tế bị thất thu từ hợp đồng thuê xe từ ngày 26/9/2016 đến ngày 25/9/2017 là 360.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

Xét, Công ty O xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết việc thực hiện hợp đồng thuê xe giữa Công ty O với nguyên đơn vì các bên đã thanh lý hợp đồng; căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án không xem xét giải quyết việc thực hiện hợp đồng thuê xe giữa nguyên đơn và Công ty O trong vụ kiện này. Các đương sự được quyền khởi kiện trong vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Đối với yêu cầu thực hiện cam kết hỗ trợ chi phí phát sinh trong thời gian chờ giao hàng và bồi thường thiệt hại tổng số tiền 66.000.000 (sáu mươi sáu triệu) đồng, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận vì tại Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016 có nội dung thể hiện: “*Bên bán chi hỗ trợ cho bên mua 30.000.000 đồng trong thời gian chờ giao hàng*”; Xác nhận số 018-1116/CV ngày 19/11/2016 có nội dung thể hiện “*Công ty chúng tôi sẽ chịu chi phí phát sinh trong thời*

gian chờ giao hàng là 16.000.000 đồng” và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016 có thể hiện bị đơn “sẽ chịu phần chi phí phát sinh trong thời gian chờ giao hàng là 20.000.000 đồng” số tiền nêu trên sẽ căn trừ vào số tiền thanh toán trên hợp đồng. Như vậy, có thể khẳng định nội dung các thỏa thuận nêu trên là cam kết của bị đơn hỗ trợ nguyên đơn các chi phí phát sinh trong thời gian “chờ giao hàng”. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng bị đơn chỉ cam kết hỗ trợ số tiền trên nếu nguyên đơn nhận xe nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào các Phiếu thu số PT11 ngày 18/10/2016 (số tiền nộp là 63.000.000 đồng từ ngày 26/9/2016 đến ngày 17/10/2016), Phiếu thu số PT 18 ngày 20/11/2016 (số tiền nộp 40.000.000 đồng từ ngày 19/10/2016 đến ngày 18/11/2016), Phiếu thu số PT 25 ngày 21/12/2016 (số tiền nộp 44.000.000 đồng từ ngày 19/11/2016 đến ngày 21/12/2016) của DNTN Q thể hiện người nộp tiền là bà Nguyễn Thị H và lý do thu tiền thuê xe nâng các phiếu thu nêu trên đã được công khai tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 15/02/2017 và tại phiên họp và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không có ý kiến phản đối. Như vậy, có cơ sở xác định thực tế nguyên đơn đã phải bỏ chi phí 58 triệu đồng (147 triệu đồng trả tiền thuê xe cho DNTN Q - 85 triệu đồng mà Công ty O đã trả tiền thuê cho nguyên đơn) thuê xe của DNTN Q để có xe giao cho Công ty O trong thời gian mà bị đơn xin gia hạn chậm giao xe. Do vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ thực hiện hỗ trợ theo cam kết đã thỏa thuận để nguyên đơn bù đắp các chi phí, thiệt hại phát sinh thực tế do việc vi phạm nghĩa vụ giao hàng của bị đơn gây ra.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi do chậm thanh toán. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Theo kết quả trả lời xác minh của Tòa án thì lãi suất quá hạn của ngân hàng ngoại thương tại Công văn số 04/LSVN-CV/17 ngày 18/9/2017 là 16,5%/năm; lãi suất quá hạn của Ngân hàng công thương Việt Nam tại Công văn số 153/TB-CN9-TH ngày 07/12/2017 là 14,25%/năm; Lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại công văn số 655/NHN₀GD-TD ngày 18/12/2017 là 15%/năm. Xét, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo cam kết đã thỏa thuận, đối chiếu quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005 nêu trên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường (15.25%) tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, tạm tính từ ngày 06/12/2016 đến ngày 20/6/2018 (ngày xét xử sơ thẩm) đối với số tiền 223.500.000 đồng là 50.238.514 đồng ($= 223.500.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ năm} \times 15.25\%$) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 21/6/2018 cho đến khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu phạt vi phạm số tiền 59.600.000 đồng và bồi thường 50% giá trị hợp đồng theo thỏa thuận tại Điều 6 Hợp đồng ngày 20/8/2016, tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích, lập luận như đã nêu trên và căn cứ quy định tại Điều 24, Điều 37, Điều 292, 294, Điều 302, Điều 306, Điều 312 và Điều 314 của Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn hủy bỏ Hợp đồng ngày 20/8/2016, phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016; buộc bị đơn trả lại số tiền đã nhận thanh toán đợt 1 là

223.500.000 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 29/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/6/2018) là 50.238.514 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 21/6/2018 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành; bồi thường tiền phạt cọc 200.000.000 đồng; chi phí cam kết hỗ trợ trong thời gian chờ giao hàng số tiền 66.000.000 đồng và tiền bị mất thu nhập từ việc cho thuê xe là 360.000.000 đồng; tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 899.738.514 đồng.

Yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời. Xét ngày 17/01/2017, nguyên đơn có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, phong tỏa tài khoản số 97809259 của bị đơn tại Ngân hàng A- Phòng giao dịch Thống Nhất. Nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo Quyết định số 502/2017/QĐ-BPBD ngày 27/4/2017 của Tòa án. Ngày 27/4/2017, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp ban hành Quyết định số 502/2017/QĐ-ADBPCTT áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*phong tỏa tài khoản số S của Công ty S tại Ngân hàng A- Phòng giao dịch Thống Nhất, địa chỉ X đường Y, Phường D, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền 809.074.750 đồng*”. Xét, nguyên đơn có yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 502/2017/QĐ-ADBPCTT ngày 27/4/2017 nêu trên để đảm bảo cho việc thi hành án sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thi hành, đồng thời, được nhận lại số tiền 200.000.000 đồng bảo đảm yêu cầu theo giấy nộp tiền ký hiệu GL/17T số hóa đơn 01170117000153 ngày 17/01/2017 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam theo Quyết định số 52/2017/QĐ-BPBD ngày 17/01/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu này của nguyên đơn là cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn

Xét, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả chiếc xe nâng dầu 4,5 tấn hiệu Toyota theo mô tả tại Biên bản bàn giao xe cho mượn ngày 04/10/2016; nguyên đơn thừa nhận có mượn xe của bị đơn nhưng chưa trả và đồng ý trả lại chiếc xe ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 514, Điều 517, Điều 256 và Điều 280 Bộ luật dân sự 2005 yêu cầu nguyên đơn trả xe của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

Xét, bị đơn yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại số tiền 329.500.000 đồng do nguyên đơn chậm trả xe nên dẫn đến tài sản bị hư hỏng, giảm sút giá trị vì tại bị đơn mua xe ngày 26/3/2016 với giá 485.000.000 đồng (bao gồm VAT) nhưng theo kết quả thẩm định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 2706/TĐG-CT ngày 23/11/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá ĐN thì xe chỉ có giá trị 160.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận vì: Tại bản tự khai ngày 12/3/2018 và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn xác nhận bà Nguyễn Thị H là nhân viên môi giới bán hàng của bị đơn, từ tháng 11/2016 bà H không làm việc. Mặc dù trong các bản khai có trong hồ sơ vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng hợp thư L không thuộc quyền sở hữu của bị đơn. Nhưng tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn có lời khai xác nhận tên miền L là của bị đơn đăng ký nhưng việc bà H sử dụng thư điện tử trao đổi với nguyên đơn nội dung gì bị đơn không biết. Xét thấy lời khai xác nhận nêu trên phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ tại Văn bản phúc đáp số 2603/PMV ngày 26/3/2018 của Công ty cổ phần phần mềm Việt có nội dung xác định: *Tên miền L chủ thể đăng ký Công ty S; địa chỉ: số A đường X, Phường Y, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh, thời hạn hiệu lực của tên miền đến ngày 18/10/2018.* Căn cứ khoản 2, 3 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, có đủ cơ sở xác định hợp thư điện tử mang miền L là của bị đơn đăng ký sử dụng. Xét thấy, nội dung các thư điện tử (mail)

trao đổi giữa nguyên đơn và bà H (*nhân viên bán hàng của bị đơn*) vào các ngày 23/8/2016, ngày 24/8/2016, ngày 09/8/2016, ngày 25/8/2016, ngày 25/10/2016, ngày 27/10/2016, ngày 19/11/2016 đều sử dụng tên miền L và nội dung trao đổi có liên quan đến việc ký kết, thực hiện Hợp đồng ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 28/10/2016, Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016 và chuyển tiền thanh toán đợt I là 223.500.000 đồng (lúc 16:46 25 tháng 8 năm 2016). Liên quan đến việc mượn xe và trả xe tại thư điện tử (mail) 14:20 ngày 25/10/2016 do nguyên đơn chuyển đến bà H có nội dung: “*Như trong thông báo của chị đã gửi cho bên em là bên chị hiện nay không dùng xe bên em, vì vậy bên em xuống lấy xe về, bên chị để ở công ty cũng không sử dụng được. Em đem về trả công ty dùm chị nha*” và tại thư trả lời của bà H gửi nguyên đơn lúc 14:43 ngày 25/10/2016 có nội dung thể hiện: “*Khi xuống giao xe nâng 7 tấn Bên em sẽ lấy xe 4,5 tấn về luôn nha chị*”. Điều chiếu Điều 7 Thông tư số 25/TT-BTTTT ngày 18/8/2005 của Bộ thông tin và truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet, cụ thể: “*Chủ thể đăng ký tên miền phải chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng tên miền theo đúng quy định của pháp luật về tài nguyên Internet. Cơ quan, tổ chức chỉ được cấp tên miền dưới tên miền đăng ký cho đơn vị thành viên, cá nhân đang làm việc trong tổ chức, cơ quan của mình và chịu trách nhiệm quản lý các tên miền cấp dưới mà mình đã cấp. Không được cấp tên miền dưới tên miền của mình cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác*” thì bị đơn phải chịu trách nhiệm về việc bà H sử dụng tên miền của bị đơn. Như vậy có đủ cơ sở xác định nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn xuống lấy lại xe nhưng bị đơn không đến. Đồng thời, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng xác định khi xuống giao xe cho nguyên đơn sẽ lấy xe cho mượn về luôn cho đỡ tốn chi phí vận chuyển. Như vậy, có căn cứ xác định việc chậm nhận lại xe cho mượn là do ý chí của bị đơn. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định: Bị đơn có tham gia chứng kiến việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai thực hiện trên cơ sở ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp tại Quyết định số 885/2017/QĐ-UTTA ngày 19/6/2017; bị đơn đã nhận Chứng thư thẩm định giá số 2706/TĐG-CT ngày 23/11/2017 và không có ý kiến, khiếu nại gì về kết quả thẩm định giá. Mặt khác, theo tài liệu, chứng cứ ký kết giữa bị đơn với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu H về việc mua xe nâng do bị đơn cung cấp, gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 26/3/2016 và Hợp đồng kinh tế số 09-2016/HDKT/HT-EPS ngày 24/3/2016 (Điều 2) về chất lượng, số lượng, giá cả và thay đổi giá có nội dung thể hiện:

Số TT	Tên hàng hóa	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
01	Xe nâng dầu hiệu Toyota 4,5 tấn (<i>đã qua sử dụng</i>)	Chiếc	1	445.000.000	445.000.000

Như vậy có căn cứ xác định chiếc xe nâng mà bị đơn cho nguyên đơn mượn là xe cũ, đã qua sử dụng. Xét, tại Biên bản bàn giao xe cho mượn ngày 04/10/2016 không thể hiện giá trị xe là bao nhiêu nên việc bị đơn căn cứ vào giá trị xe tại thời điểm mua ngày 24/3/2016 so sánh giá trị xe tại thời điểm định giá ngày 23/11/2017 để cho rằng do nguyên đơn không trả xe đúng hạn dẫn đến xe hư hỏng, giảm sút giá trị 329.500.000 đồng là không có căn cứ. Đồng thời, tại trang 4/5 của Chứng thư thẩm định giá số 2706/TĐG-CT ngày 23/11/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá ĐN đã thể hiện: “*Hiện trạng xe đã qua sử dụng, đang hoạt động. Một số chi tiết đã cũ, sơn bong tróc nhiều chỗ*”. Như vậy, có thể khẳng định đây là những hao mòn tự nhiên của tài sản theo

thời gian và không có căn cứ xác định xe bị hư hỏng và có thiệt hại xảy ra do lỗi của nguyên đơn. Khoản 3 Điều 515 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về quyền của bên mượn tài sản “*không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên của tài sản*”, đối chiếu với quy định này Hội đồng xét xử xác định không có căn cứ buộc nguyên đơn bồi thường số tiền 329.500.000 đồng.

Đối với yêu cầu buộc nguyên đơn hoàn lại chi phí liên quan đến việc thẩm định giá là 8.850.000 đồng. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ kèm theo văn bản số 11/2017/CV-TA ngày 08/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai thực hiện theo Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 885/2017/QĐ-UT ngày 19/6/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp thể hiện bị đơn đã thực hiện đóng tạm ứng chi phí thẩm định số tiền 8.850.000 đồng. Căn cứ Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự quy định đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Xét thấy bị đơn chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu phản tố nên bị đơn và nguyên đơn mỗi bên sẽ chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định giá là 8.850.000 đồng: $2 = 4.425.000$ đồng. Do bị đơn đã ứng trước số tiền này để thực hiện việc thẩm định giá nên nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho bị đơn số tiền 4.425.000 đồng.

[3] *Án phí sơ thẩm*

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Luật án phí, lệ phí và Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án thì bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố “*Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản*” (đòi tài sản) của bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 186, khoản 4 Điều 207, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 25, Điều 37, Điều 50, Điều 55, Điều 292, Điều 294, Điều 302, Điều 306, Điều 312, Điều 314 và Điều 319 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 54, Điều 93, Điều 256, Điều 280, Điều 514, Điều 515 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Luật án phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H

- Hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số AV001A-0816/EPS-KHL ngày 20/8/2016, Phụ lục hợp đồng số AV001A-0816/EPS-KHL ngày 28/10/2016 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 06/12/2016 (V/v mua bán xe nâng dầu 7 tấn đã qua sử dụng hiệu TCM của hợp đồng số AV001A-0816/EPS-KHL và PL AV001A-0816/EPS-KHL).

- Buộc Công ty S phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 899.738.514 đồng; cụ thể: Trả lại số tiền đã nhận thanh toán đợt I là 223.500.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 06/12/2016 đến ngày 20/6/2018 (*ngày xét xử sơ thẩm*) là 50.238.514 đồng, bồi thường tiền phạt cọc 200.000.000 đồng, chi phí cam kết hỗ trợ trong thời gian chờ giao hàng là 66.000.000 đồng và khoản lợi bị mất thu nhập từ việc cho thuê xe là 360.000.000 đồng. Và tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 223.500.000 đồng từ ngày 21/6/2018 cho đến khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty S

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho Công ty S chiếc xe nâng 4,5 tấn, hiệu Toyota theo Biên bản bàn giao xe cho mượn ngày 04/10/2016 và Chứng thư thẩm định giá số 2706 ngày 23/11/2017 của Công ty thẩm định giá Đồng Nai.

- Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả lại cho Công ty S số tiền liên quan đến chi phí định giá tài sản là 4.425.000 đồng.

Thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bác yêu cầu của Công ty S buộc bà Nguyễn Thị H bồi thường thiệt hại số tiền 329.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 502/2017/QĐ-ADBPCKTT ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi Công ty S thi hành án xong; sau khi Công ty S thi hành án xong thì Quyết định số 502/2017/QĐ-ADBPCKTT ngày 27/4/2017 sẽ hết hiệu lực.

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền 200.000.000 đồng đảm bảo yêu cầu theo giấy nộp tiền ký hiệu GL/17T số hóa đơn 01170117000153 ngày 17/01/2017 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam theo Quyết định số 52/2017/QĐ-BPBD ngày 17/01/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

4. *Án phí sơ thẩm:*

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 38.992.156 đồng Công ty S phải chịu theo quy định.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty S phải chịu 16.475.000 đồng theo quy định.

Tổng cộng Công ty S phải chịu (38.992.156 đồng + 16.475.000 đồng =) 55.467.156 đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp 12.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0018469 ngày 12/5/2017 và số tiền 8.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/ 0028485 ngày 24/01/2018 của Cơ quan thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty S phải nộp thêm 35.217.156 đồng án phí dân sự tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 24.963.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0017687 ngày 17/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại số tiền 24.663.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0017687 ngày 17/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. *Quyền và thời hạn kháng cáo*: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ. (Tuyên-tk)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Minh Phượng